

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** Kỹ sư Công nghệ sợi, dệt

**Trình độ đào tạo** : Đại học

**Ngành đào tạo** : Công nghệ sợi, dệt **Mã số:** 7540202

**Loại hình đào tạo** : Chính quy

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện:

Có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư ngành Công nghệ sợi, dệt phải nắm vững kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ sợi, dệt, nhuộm.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

MT1: Lý luận chính trị:

- Có hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; Có kiến thức về lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan làm việc sau khi tốt nghiệp;

- Có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

MT2: Chuyên môn:

- Nhận biết và phân tích được các loại vật liệu dệt, các loại vải dệt thoi dệt kim và không dệt;
- Nhận biết được các loại hoá chất thuộc nhuộm sử dụng trong ngành nhuộm;
- Vận dụng được qui trình công nghệ sản xuất sợi, dệt, nhuộm;
- Nắm vững các thiết bị chủ yếu trong dây chuyền sản xuất sợi, dệt, nhuộm;
- Vận dụng được phương pháp tổ chức sản xuất trong ngành sợi, dệt, nhuộm;
- Phân tích, tổng hợp được những vấn đề thuộc về chất lượng sản phẩm sợi, dệt, nhuộm;
- Vận dụng được qui trình công nghệ sản xuất, các thiết bị chủ yếu trong dây chuyền sản xuất, các phương pháp tổ chức sản xuất trong ngành sợi, dệt, nhuộm;
- Có khả năng tham gia nghiên cứu trong các viện nghiên cứu thuộc chuyên ngành sợi, dệt, nhuộm đồng thời có khả năng tiếp tục học tập lên các trình độ cao hơn.

### 1.2.2. Về kỹ năng

MT3: Kỹ năng cứng:

- Có khả năng vận hành và thực hiện các thao tác cơ bản các máy trong dây chuyền sản xuất sợi, dệt, nhuộm đảm bảo an toàn lao động;
- Có khả năng sửa chữa các sự cố thông thường của các máy trong dây chuyền sản xuất sợi, dệt, nhuộm;
- Có khả năng lựa chọn thuốc nhuộm để nhuộm các loại xơ, sợi, vải có nguồn gốc nguyên liệu khác nhau. Từ đó thiết lập được đơn công nghệ nhuộm cho từng loại thuốc nhuộm;
- Có khả năng phân tích, lựa chọn nguyên liệu phù hợp với yêu cầu của mặt sản xuất;
- Có khả năng phân tích và thiết kế được các mẫu vải dệt thoi, dệt kim và không dệt;
- Có khả năng thiết kế quy trình công nghệ kéo sợi, dệt vải và nhuộm;
- Có khả năng lập kế hoạch sản xuất cho các mặt hàng sợi, dệt, nhuộm;
- Có khả năng tổ chức sản xuất trong các công ty sợi, dệt, nhuộm;
- Có khả năng kiểm tra, đánh giá chất lượng bán sản phẩm và sản phẩm sợi, dệt, nhuộm;
- Có khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ mới thuộc lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm.

MT4: Kỹ năng mềm:

\* Kỹ năng làm việc

- Có phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình.

- Có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, khả năng làm việc hiệu quả theo nhóm, biết sử dụng các công cụ, phương tiện hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc mới.

\* Khả năng ngoại ngữ

- Đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, hoặc các chứng chỉ khác có điểm số tương đương

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ tiếng Anh trong ngành đào tạo.

\* Khả năng tin học

- Có trình độ tin học văn phòng tương đương với trình độ: Sử dụng cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin như phần mềm tin học văn phòng Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint, Visio...).

- Có khả năng sử dụng được phần mềm tin học để thiết kế mẫu vải trên máy vi tính khi được chuyển giao. Tính toán các thông số về cấu trúc vải và các thông số công nghệ cần thiết cho triển khai sản xuất để đạt được mẫu vải dệt thoi và dệt kim theo thiết kế.

- Có khả năng sử dụng phần mềm tin học thiết kế mẫu in, đo màu quang phổ khi được chuyển giao, cài đặt quy trình công nghệ cho thiết bị nhuộm.

### 1.2.3. Về thái độ

MT5: - Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào và tinh thần phục vụ cộng đồng tốt.

- Có đạo đức nghề nghiệp, động cơ học tập đúng đắn để làm chủ kiến thức nhằm mục đích phục vụ đất nước và cộng đồng.

MT6: - Có tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, tính chủ động, tích cực, tinh thần làm việc nhóm hiệu quả cao, có tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ tốt.

- Có nhận thức rõ ràng về học tập nâng cao kiến thức một cách liên tục, luôn cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

### 1.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực. Phân tích các yếu tố cấu thành năng lực, định vị bản thân. Lựa chọn và xây dựng được hệ giá trị tốt đẹp cho bản thân.

- CDR2: Hiểu biết và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. Kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng nhận thức năng lực bản thân.

- CDR3: Giải thích và vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.

- CDR4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)

- CDR5: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

- CDR6: Giải thích được các kiến thức cơ bản về an toàn ngành dệt, kỹ thuật nhiệt, kỹ thuật điện, thông gió, các bản vẽ chi tiết, các sơ đồ nguyên lý hoạt động cơ bản, dung sai kỹ thuật đo và tự động hóa trong các thiết bị sợi, dệt, nhuộm. Vận dụng được nguyên tắc trả lời câu hỏi phỏng vấn.

- CDR7: Vận dụng kiến thức cơ bản về vật liệu dệt, hóa cơ bản, hoá phân tích, thuốc nhuộm, chất trợ hoá học, an toàn ngành dệt, nguyên lý kéo sợi, cấu tạo vải, phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, quy trình công nghệ gia công sản xuất sản phẩm dệt, sợi, nhuộm.

- CDR8: Xây dựng, khai thác tài liệu kỹ thuật đơn hàng; Thiết kế kiểu dệt và mẫu in trên phần mềm chuyên ngành; Tổ chức quản lý sản xuất, thiết kế, kỹ năng nghề nghiệp và điều hành dây chuyền Sợi, Dệt, Nhuộm.

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng cứng**

- CDR9: Thực hiện sử dụng các thiết bị, quy trình công nghệ trong các dây chuyền sản xuất sợi, dệt, nhuộm.

- CDR10: Thực hiện thiết kế dây chuyền sản xuất, dây chuyền sợi, dệt, nhuộm.

- CDR11: Sử dụng các trang thiết bị thí nghiệm để xác định các tính chất cơ, lý, hóa, vật liệu dệt, các tiêu chuẩn của vải sau quá trình nấu, tẩy, nhuộm, hoàn tất.

### 2.2.2. Kỹ năng mềm

- CDR12: Thực hiện lập luận phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quá trình sản xuất ngành sợi, dệt nhuộm. Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tư duy, và kỹ năng làm việc nhóm. Kỹ năng tự nhận thức năng lực bản thân và thích ứng với môi trường mới.

- CDR13: Ứng dụng tin học văn phòng, tin học chuyên ngành và tiếng anh giao tiếp vào các công việc trong lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm.

### 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CDR14: Có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ nội quy, quy định pháp luật, trung thực nhiệt tình trong công việc, có tư cách, tác phong, thái độ đáp ứng chuẩn mực của ngành, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp.

- CDR15: Có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học hỏi, có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật.

- CDR16: Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; Luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; Tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.

- CDR17: Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; Tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; Có ý thức xây dựng tập thể đơn vị.

### 2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Kỹ thuật viên trong các doanh nghiệp sản xuất sợi, dệt, nhuộm.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm, kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất sợi, dệt, nhuộm.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm dệt may tại các công ty May.

- Tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực kinh doanh thuốc nhuộm và chất trợ ngành dệt.

- Nhân viên nghiên cứu phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp nhuộm.

- Giáo viên các trường Cao đẳng, Trung cấp nghề Sợi, dệt, nhuộm, trợ giảng tại các trường Đại học có chuyên ngành sợi, dệt, nhuộm. Làm việc tại Viện nghiên cứu dệt May, trung tâm đào tạo chuyên giao công nghệ ngành sợi, dệt, nhuộm.

### 2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có thể học tập nâng cao trình độ lên bậc học thạc sĩ, tiến sĩ ngành công nghệ vật liệu dệt, kỹ thuật dệt và công nghệ dệt may.

### 3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR	CDR
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
MT1	x	x	x														
MT2						x	x	x									
MT3									x	x	x						
MT4												x	x				
MT5														x	x	x	x
MT6				x	x												

**4. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 46 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 109 tín chỉ
  - *Phân lý thuyết*: 73 tín chỉ
  - *Phân thực hành, thực tập, đồ án*: 27 tín chỉ
  - *Khoá luận tốt nghiệp*: 9 tín chỉ

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**7. Cách thức đánh giá:** Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## 8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (46 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)</b>			<b>46</b>		
<b>1.1. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	3(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	2(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	2(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	2(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	2(21, 18, 60)	x
<b>1.2. Khoa học xã hội</b>			<b>2</b>		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	2(26, 8, 60)	x
<b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b>			<b>14</b>		
001103	1. Toán giải tích	KHUD	3	3(36, 18,90)	x
001053	2. Đại số tuyến tính	KHUD	2	2(26, 8, 60)	x
001102	3. Xác suất thống kê	KHUD	3	3(36, 18,90)	x
000591	4. Vật lý	KHUD	4	4(52,16,120)	x
000579	5. Hóa học 1	KHUD	2	2(26, 8, 60)	x
<b>1.4. Ngoại ngữ</b>			<b>16</b>		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	4(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	4(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	4(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	4(48,24,120)	x
<b>1.5. Kiến thức bổ trợ (Chọn 03 tín chỉ)</b>			<b>3</b>		
002151	1. Kỹ năng nhận thức năng lực bản thân	KHUD	1	1(15, 0, 30)	x
002164	2. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Sợi, dệt	DMTT	1	1(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng Phòng vấn xin việc	KHUD	1	1(15, 0, 30)	x
002068	4. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	KHUD	2	2(26, 8, 60)	
<b>1.6. Giáo dục thể chất</b>			<b>4</b>		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	1(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	1(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	1(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	1(0,30,30)	x
<b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	3(37, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	2(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	1(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	2(4, 56, 0)	x
<b>2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (109 tín chỉ)</b>			<b>109</b>		
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>15</b>		
000252	1.Kỹ thuật điện	Điện	2	2(26,8,60)	x
001409	2.Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	Cơ khí	3	3(36, 18, 90)	x
000349	3. Tự động hóa	Điện	2	2(26,8,60)	x
000117	4. Kỹ thuật nhiệt	CNTP	2	2(26,8,60)	x
000129	5. Thông gió	CNTP	2	2(26,8,60)	x
000385	6. Dung sai - Kỹ thuật đo	Cơ khí	2	2(26,8,60)	x
000583	7. Hóa phân tích	KHUD	2	2(26,8,60)	x
<b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>			<b>94</b>		
<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<b>76</b>		
001925	1.Vật liệu dệt	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
000003	2. An Toàn ngành Dệt	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
000083	3. Thuốc nhuộm và chất trợ hoá học	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
001926	4. Nguyên lý kéo sợi	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
001534	5. Cấu tạo vải	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
001927	6. Công nghệ thiết bị kéo sợi	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
000034	7. Công nghệ vải không dệt	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
001270	8. Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
001928	9. Công nghệ và thiết bị dệt vải dệt thoi	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001120	10. Công nghệ và thiết bị vải dệt kim	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001929	11. Công nghệ và thiết bị hoá học làm sạch vật liệu dệt	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
000032	12. Công nghệ và thiết bị nhuộm	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001124	13. Thiết kế dây chuyền kéo sợi	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
000990	14. Thiết kế dây chuyền dệt vải	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001006	15. Thiết kế dây chuyền nhuộm	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001930	16. Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt	BM DỆT	3	3(36, 18, 90)	x
001931	17. Thực tập Công nghệ sợi	BM DỆT	3	3(0,120,0)	x
001932	18. Thực tập Công nghệ dệt	BM DỆT	3	3(0,120,0)	x
001933	19. Thực tập Công nghệ nhuộm	BM DỆT	3	3(0,120,0)	x



Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000085	20. Tin ứng dụng ngành dệt	BM DỆT	2	2(22,16,60)	
002143	21. Công nghệ sản xuất chỉ khâu	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
002146	22. Thực tập thiết kế cấu tạo vải	BM DỆT	3	3(0,120,0)	x
002145	23. Thực tập Công nghệ sản xuất chỉ khâu	BM DỆT	3	3(0,120,0)	x
001305	24. TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt	BM DỆT	3	3(36,18,90)	x
001141	25. Công nghệ và thiết bị in hoa, xử lý hoàn tất	BM DỆT	4	4(52,16,120)	x
001936	26. Đồ án sợi, dệt	BM DỆT	3	3(0,180,0)	x
001937	27. Đồ án nhuộm	BM DỆT	2	2(0,120,0)	x
001938	28. Thí nghiệm vật liệu dệt	BM DỆT	2	2(0,120,0)	x
	<b>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 02 trong các học phần)</b>		<b>4</b>		
001934	1. Kỹ thuật kéo sợi mới	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
002144	2. Cấu tạo vải phức tạp	BM DỆT	2	2(26,8,60)	x
001209	3. Công nghệ sản xuất sạch hơn	BM DỆT	2	2(26,8,60)	
001935	4. Động học nhuộm	BM DỆT	2	2(26,8,60)	
<b>000070</b>	<b>Thực Tập Cuối Khóa</b>	BM DỆT	<b>5</b>	<b>5(0,300,0)</b>	<b>x</b>
<b>002107</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>9</b>		<b>x</b>
	<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>				
001939	1. Thực tập nâng cao sợi	BM DỆT	3	3(0,180,0)	x
001940	2. Thực tập nâng cao dệt	BM DỆT	3	3(0,180,0)	x
001941	3. Thực tập nâng cao nhuộm	BM DỆT	3	3(0,180,0)	x
			<b>167</b>		

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần áp dụng cho đào tạo.

## 9. Hướng dẫn thực hiện

### 9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

## 9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm, chia thành 9 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

**9.3. Chế độ công tác giảng viên**

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**TS. Trần Hoàng Long**